

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-PT

Ngày 30/9/2021.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản

khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng

QSD đất vô hiệu, kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn;

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, ông Nguyễn Duy Thuấn;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Hoàng Văn – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/HNGĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc “Kiện Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSD đất vô hiệu, kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2021/HNGĐ-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐ - PT ngày 24/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2021/QĐ - PT ngày 22/9/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Minh T – sinh năm 1989.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt).

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Ngọc L;

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn là: Ông Lương Thành Đ và bà Nguyễn Thanh H - Luật sư thuộc Công ty luật S– Đoàn luật sư Tp Hà Nội; Địa chỉ: khu đô thị Đ, quận H, thành phố Hà Nội. (đều vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- Bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S – sinh năm 1958. Đại diện theo ủy quyền của bà Y là ông Phạm Minh S; cùng địa chỉ: thị trấn K, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S là bà Phạm Thị T – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư M đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt).

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Đầu Nguồn Huyện N; người đại diện theo pháp luật: Anh Mai Đức V; Chức vụ: Phó giám đốc phụ trách; địa chỉ trụ sở: xã T, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

2. Anh Hoàng Nghĩa H; Địa chỉ: xã C, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

3. Anh Chử Xuân T và chị Phạm Thị Phương D; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

4. Chị Huỳnh Thu C và anh Hoàng Giang N; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

5. Ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

6. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố B; đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Tấn L; Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

7. Văn Phòng Công Chứng Đ, người đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Minh P; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

Người làm chứng: Anh Nguyễn Ngọc H; Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Ngọc L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, quá trình làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Minh T trình bày có nội dung như sau:

Chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L là vợ chồng, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 11/11/2011. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, từ 05/2019 cho đến nay đã ly thân. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được chị T xin được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc L.

Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 08/02/2014, hiện nay đang sinh sống cùng chị T, nay chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung đến tuổi thành niên và yêu cầu anh L cấp dưỡng cùng chị T nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị T xác định trong thời gian sống chung giữa chị T và anh L có tài sản chung là xe ô tô Hyundai I20, nay đề nghị Tòa án chia mỗi người hưởng ½ giá trị, xe chị T đang quản lý nên chị T có nguyện vọng nhận xe và trả lại giá trị chênh lệch tài sản cho anh L.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S thì chị T đồng ý trả lại nhà, đất tại phường T, thành phố B cho bà Y, ông S vì đây là tài sản của bà Y, ông S.

Đối với khoản nợ của anh L nợ bà Y 800.000.000 đồng, đây là khoản nợ riêng của anh L nên trách nhiệm trả nợ là của anh L. Đối với tài sản là thửa đất nông nghiệp tại xã P, huyện N, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của anh L được thừa kế. Tài sản trên đất tại địa bàn xã C, huyện N do anh L đầu tư làm ăn chung với ông S, bà Y và những người khác là tài sản của anh L nay chị T không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết những tài sản này, mặt khác anh L, ông S, bà Y đã rút đơn nên đề nghị Tòa án đình chỉ không giải quyết đối với các tài sản này. Ngoài ra, chị T không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Tại đơn khởi kiện phản tố, các biên bản làm việc và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Ngọc L trình bày có nội dung như sau:

Anh L và chị T là vợ chồng tự nguyện lấy nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 11/11/2011. Quá trình chung sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, không có tiếng nói chung do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân từ tháng 05/2019 đến nay. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh L cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh L đồng ý giao con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 08/02/2014, cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng, nếu chị T không có nguyện vọng nuôi thì anh L có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; 01 xe ô tô Hyundai I20; đề nghị chia anh L và chị T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị, anh L nhận tài sản nhà, đất, xe giao chị T và ai được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn thì bù chênh lệch cho người còn lại.

Đối với tài sản riêng của anh L là thửa đất nông nghiệp tại xã P, huyện N, tỉnh Đắk Lắk; Tài sản trên đất tại địa bàn xã C, huyện N do anh L đầu tư làm ăn chung với anh H, anh L, ông S, bà Y đã có đơn rút đối với các tài sản này đề nghị Tòa án đình chỉ.

Về yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà Y, anh L có quan điểm đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản của anh L, chị T. Việc anh L có vay bà Y số tiền 800.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng là đúng thực tế nhưng số tiền vay này anh L đã trả cho bà Y, nên nay không đồng ý yêu cầu khởi kiện độc lập của ông S, bà Y. Ngoài ra, anh L không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Tại đơn khởi kiện độc lập, các biên bản làm việc và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh S trình bày có nội dung như sau:

Vào ngày 23/8/2011, vợ chồng bà Y có nhận chuyển nhượng của ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị Hg, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích chiều ngang 5m, chiều dài 15,6m, với số tiền 730.000.000 đồng, sau khi giao đủ tiền đã nhận đất, đến tháng 6/2012 tiến hành Hợp đồng với ông Nguyễn Ngọc H xây nhà như hiện nay. Sau khi, xây xong nhà do vợ chồng chị T chưa có nhà ở nên cho về ở. Tháng 3/2019, bà Y hỏi về thủ tục nhà, đất thì mới biết chị T, anh L làm giấy tờ mang tên quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của bà Y, ông S. Nay bà Y, ông S khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Trần Trọng Đ, Ngô Thị H với Phạm Thị Minh T, Nguyễn Ngọc L vô hiệu, buộc vợ chồng chị T, anh L trả lại nhà, đất.

Buộc anh L phải hoàn trả số tiền vay 800.000.000 đồng.

Đối với nội dung điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất từ tên ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H sang tên vợ chồng bà Y; đất, tài sản tại tiểu khu 311 thuộc địa bàn xã C, huyện N, rút yêu cầu đối với nội dung này, đề nghị Tòa án đình chỉ. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Tại các văn bản người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản Lý rừng Phòng hộ Đầu nguồn huyện N trình bày có nội dung như sau:

Việc các bên đương sự có tranh chấp đến tài sản tại tiểu khu 311 thuộc địa bàn xã C, huyện N, thì đơn vị không xác định được tài sản là của ai, người trực tiếp đứng tên trên hợp đồng giao khoán đối với diện tích đất là chị Phạm Thị Phương D, nên đơn vị không tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị T với anh Lâm.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa người liên quan ông Hoàng Nghĩa Hiền trình bày:

Tài sản trên đất tại tiểu khu 311 thuộc địa bàn xã C, huyện N do anh L đầu tư làm ăn chung với anh H, ông S, bà Y đã có đơn rút đối với tài sản này thì anh H cũng đồng ý không tranh chấp gì.

Tại bản tự khai người liên quan anh Chử Xuân T và chị Phạm Thị Phương D trình bày:

Tài sản trên đất tại tiểu khu 311 thuộc địa bàn xã C, huyện N là của bà Y, ông S nay không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết bất kỳ nội dung gì liên quan đến tài sản này.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thu C và anh Hoàng Giang N:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H trình bày có nội dung như sau:

Vào năm 2011, ông Đ, bà H có chuyển nhượng cho bà Y, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, với số tiền 730.000.000 đồng, nay không tranh chấp gì đối với lô đất trên.

Tại bản tự khai đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố B, ông Nguyễn Tấn L trình bày có nội dung như sau:

Ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 010524, cấp ngày 29/4/2011, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75.1m² đất ở, thửa đất tọa lạc phường T, thành phố B. Ngày 26/7/2012, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B) nhận được hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H cho bà Phạm Thị Minh T và ông Nguyễn Ngọc L, hồ sơ gồm có: Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất trên của bà Ngô Thị H, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H cho bà Phạm Thị Minh T và ông Nguyễn Ngọc L, theo hợp đồng số 4128, quyền số 07/CC-SCC/HĐGD ngày 18/7/2012 của văn phòng Công chứng Đ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 010524, cấp ngày 29/4/2011, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75.1m² đất ở, thửa đất tọa lạc phường T, thành phố B, Tờ khai thuế thu nhập cá nhân của bà Ngô Thị H và tờ khai lệ phí trước bạ của bà Phạm Thị Minh T.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, căn cứ Điều 106 Luật đất đai 2003, điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009, Văn phòng đăng lý quyền sử dụng đất thành phố B lập phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính và được Chi cục thuế thành phố B xác định nghĩa vụ tài chính ngày 27/7/2012 cho ông Trần Trọng Đ, bà Ngô Thị H và bà Phạm Thị Minh T, ông Nguyễn Ngọc L theo quy định. Ngày 31/7/2012, ông Trần Trọng Đ, bà Ngô Thị H và bà Phạm Thị Minh T, ông Nguyễn Ngọc L thực hiện nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 0043811. Ngày 07/8/2012, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B ký chính lý biến động cho bà Phạm Thị Minh T và ông Nguyễn Ngọc L là đúng quy định hiện hành.

Tại bản tự khai đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn Phòng Công Chứng Đ chị Nguyễn Thị Minh P trình bày có nội dung như sau:

Việc Văn phòng Công chứng Đ Công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên nhận chuyển nhượng Phạm Thị Minh T, Nguyễn Ngọc L, bên chuyển nhượng là Trần Trọng Đ, Ngô Thị H, Hợp đồng được Công chứng ngày 18/7/2012, là đúng quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức, nay bà Y, ông S có yêu cầu hủy Hợp đồng thì đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của bà Y, ông S.

Tại bản tự khai người làm chứng anh Nguyễn Ngọc H trình bày:

Tháng 6/2012 anh H có nhận xây nhà trọn gói với bà Y, anh H đã xây dựng cho bà căn nhà tại phường T, thành phố B, anh H đã nhận đủ tiền và giao nhà cho bà Y, nay không còn quyền lợi gì liên quan đến tài sản trên.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2021/HNGĐ-ST ngày 24/5/2021, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166 Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 129, 137 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Minh T.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L.

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 08/02/2014 cho chị Phạm Thị Minh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận việc anh Nguyễn Ngọc L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng, cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

Anh Nguyễn Ngọc L được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của anh Nguyễn Ngọc L.

Về tài sản chung của chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L: 01 xe mô tô xe ô tô HUYNDAI I20, biển số 47A – 069.82, có trị giá 320.000.000 đồng; 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m², cùng cổng sắt diện tích 7,48m², trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại số: 11 Trần Quốc Toàn, phường T, thành phố B có trị giá 508.188.000 đồng; tổng giá trị tài sản chung là 828.188.000 đồng.

Chia cho chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là 414.094.000 đồng (828.188.000 đồng : 2, phần chị Phạm Thị Minh T được hưởng là 414.094.000 đồng, phần anh Nguyễn Ngọc L được hưởng là 414.094.000 đồng).

Giao cho chị Phạm Thị Minh T được quyền quản lý, sở hữu: 01 xe ô tô Hyundai I20, biển số 47A – 069.82 và 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m², cùng cổng sắt diện tích 7,48m², trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại số: 11 Trần

Quốc Toàn, phường T, thành phố B. Chị Phạm Thị Minh T có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Ngọc L là 414.094.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc L: Về việc xác định và chia tài sản chung là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 010524 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 29/4/2011, tạo lạc tại số: 11 Trần Quốc Toàn, phường T, thành phố B.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S.

Buộc anh Nguyễn Ngọc L có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S số tiền nợ là 800.000.000 đồng. Về lãi suất bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng Trần Trọng Đ, Ngô Thị H với bên nhận chuyển nhượng Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L, đối với thửa đất 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75.1m², được Văn phòng Công chứng Đ Công chứng số 4128, quyển số 07/CC-SCC/HĐGD, ngày 18/7/2012, là vô hiệu do giả tạo.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L trả lại cho bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75.1m², tọa lạc tại: 11 Trần Quốc Toàn, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Kiến nghị Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố B hủy bỏ nội dung đăng ký biến động sang tên Phạm Thị Minh T, Nguyễn Ngọc L, ngày 07/8/2012, tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 010524 do Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 29/4/2011.

Bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S và ông Trần Trọng Đ, bà Ngô Thị H có quyền và nghĩa vụ ký kết lại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên theo đúng quy định của pháp luật.

Về lỗi của Hợp đồng vô hiệu và bồi thường thiệt hại: Bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S: Về việc xác định 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m², trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S và buộc chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L có trách nhiệm trả lại.

Đình chỉ giải quyết, xét xử: Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu chia tài sản là thửa đất nông nghiệp tại xã P, huyện N theo giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BN 589063 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 08/8/2013, cho anh Nguyễn Ngọc L.

Đối với yêu cầu của bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S về việc yêu cầu buộc chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L dừng ngay việc khai thác và sử dụng diện tích đất tại Tiểu khu 311, thuộc địa bàn xã C, huyện N; Điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất từ tên ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H sang tên bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 14/6/2021, bị đơn anh Nguyễn Ngọc L nộp đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S về việc buộc ông trả lại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75.1m², tọa lạc tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ngày 14/6/2021, bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m², trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, là tài sản thuộc quyền sở hữu ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu độc lập, yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà phúc thẩm:

* Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tại phiên tòa hôm nay người kháng cáo là anh Nguyễn Ngọc L có đơn xin vắng mặt lần thứ 02 cho rằng bị đau nhưng lại không có căn cứ gì chứng minh cho lý do xin hoãn của mình thì được coi là từ bỏ việc kháng cáo của mình; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh L và xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L.

Đơn kháng cáo của bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S thấy rằng: Đơn kháng cáo của các ông bà làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên hợp lệ.

* Về nội dung: Trong quá trình điều tra cấp sơ thẩm chưa điều tra xác minh đầy đủ về phần tài sản là nhà đất; Xác định thiếu quan hệ pháp luật “ Kiện đòi tài sản”; tính án phí sai đối với anh L; việc tuyên án buộc anh L bà T giao trả đất cho ông S, bà Y nhưng tài sản là căn nhà trên đất lại giao cho bà T là không thể thi hành án được. Vì vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của BLTTDS để hủy một phần bản án sơ thẩm về phần nhà, đất và chuyển hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Y ông S trình bày: Trên thực tế cũng như chứng cứ tài liệu đều chứng minh thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75.1m², tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cùng căn

nhà trên đất đều do bà Y nhận sang nhượng và ký hợp đồng thuê người xây dựng, bản thân anh L và chị T không đóng góp gì trong khối tài sản này do đó bà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc L, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc L, bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Thanh S là trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Nguyễn Ngọc L là người có kháng cáo xin hoãn phiên tòa lần thứ 02 cho rằng bị đau nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh cho việc xin hoãn của mình mà vẫn vắng mặt thì được coi là từ bỏ quyền kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L vắng mặt không có lý do. Vì vậy, HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTS dân sự để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc L xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Ngọc L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân và con chung và khoản nợ 800.000.000đ của anh L: Về nội dung này sau khi bản án sơ thẩm xét xử xong các bên không có kháng cáo và không bị kháng nghị. Vì vậy, quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, khoản nợ riêng của anh L 800.000.000đ đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.2]. Về thừa đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75.1m², tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Hiện đã đăng ký biến động sang tên Phạm Thị Minh T, Nguyễn Ngọc L, ngày 07/8/2012, nguồn gốc lô đất là nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Trọng Đ, bà Nguyễn Thị H vào năm 2011; bà Y là người trực tiếp đứng ra nhận chuyển nhượng và trả tiền, cụ thể ngày 23/8/2011 sau khi viết giấy chuyển nhượng bà Y đã đặt cọc số tiền 50.000.000 triệu đồng, đến ngày 26/9/2011 bà Y cũng là người trực tiếp trả số tiền 680.000.000 triệu đồng, tổng số tiền bà Y đã thanh toán cho ông Đ, bà H là 730.000.000 đồng. Phía vợ chồng ông Đ, bà H cũng thừa nhận chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông S, bà Y; việc vợ chồng ông Đ bà H đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng là do nghĩ rằng bố con trong nhà nên đi làm mà không hỏi ý kiến của ông S, bà Y; phía vợ chồng ông S, bà Y đã chứng minh cho tài sản của mình bằng các chứng từ nhận chuyển nhượng và thanh toán cho bên chuyển nhượng là ông Đ, bà H. Còn anh L ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh lô đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông. Việc đăng ký biến động sang tên cho vợ chồng anh L, chị T không có văn bản hay ý kiến nào thể hiện có sự

đồng ý của bà Y. Phía bà T cũng cho rằng khi đi làm thủ tục này không có hỏi ý kiến bố mẹ mà đi làm lén. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định lô đất này là tài sản của ông S, bà Y là có căn cứ.

[2.3]. Xét kháng cáo của ông Phạm Minh S, bà Mai Thị Hải Y về căn nhà trên đất tại phường T, thành phố B thì thấy: Sau khi thanh toán đủ số tiền chuyển nhượng cho ông Đ, bà H đến tháng 6/2012 bà Y hợp đồng trọn gói với ông Nguyễn Ngọc H để xây nhà như hiện nay, ông H cũng thừa nhận nội dung này. Sau khi xây xong nhà do vợ chồng chị T, anh L chưa có nhà ở nên bà Y, ông S cho về ở nhờ. Anh L cho rằng mình bỏ tiền ra để xây dựng nhưng không có chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh, mặt khác chị T cũng thừa nhận nhà là do bố mẹ xây dựng hai vợ chồng chỉ ở nhờ, nên có cơ sở xác định căn nhà là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Y, ông S. Do đó, việc Bản án sơ thẩm cho rằng căn nhà là tài sản chung của anh L, chị T là không có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận đơn kháng của ông S, bà Y để xác định căn nhà trên là của vợ chồng ông S, bà Y là có căn cứ.

Do đó, cần buộc anh L chị T phải trả lại lô đất và toàn bộ tài sản trên đất cho ông S, bà Y là phù hợp.

[2.4]. Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/7/2012 đã được Văn phòng công chứng Đ công chứng số 4128, quyền số 07/CC-SCC/HĐGD về việc ông Đ, bà H chuyển nhượng cho chị T, anh L thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích đất 75,1m². HĐXX thấy rằng như nhận định ở trên tài sản lô đất là do bà Y là người đứng ra giao dịch và thanh toán; phía người chuyển nhượng là ông Đ, bà H cũng khẳng định là chuyển nhượng cho vợ chồng bà Y, ông S và cho rằng việc làm hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng T, L là do lầm tưởng là bà Y, ông S đã thống nhất. Phía chị T thì khẳng định khi đi làm thủ tục thì không cho bố mẹ biết. Do đó, bản án sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu do giả tạo và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu để buộc anh L, chị T phải trả lại đất cho ông S, bà Y là có căn cứ.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 010524, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75,1m² do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 29/4/2011, đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị Minh T, anh Nguyễn Ngọc L ngày 07/8/2012 thì hiện nay vợ chồng ông S, bà Y đang giữ và không thể chấp, cầm cố cho ai nên không buộc anh L, chị T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà Y là phù hợp.

[2.5]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định: Tài sản chung của chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L là: 01 xe mô tô xe ô tô HUYNDAI I20, biển số 47A – 069.82, có trị giá 320.000.000 đồng; Chia cho chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là 160.000.000 đồng.

Tài sản của ông Phạm Minh S, bà Mai Thị Hải Y là: Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75,1m² do Ủy ban nhân dân thành phố B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 010524 ngày 29/4/2011 đứng tên ông Trần Trọng Đ, bà Ngô Thị H; đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị

Minh T, anh Nguyễn Ngọc L ngày 07/8/2012 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m² tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Minh S, bà Mai Thị Hải Y để sửa bản án sơ thẩm về việc xác định căn nhà trên đất phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản của ông bà.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng xác định thiếu quan hệ pháp luật. HĐXX thấy rằng Bản án sơ thẩm đã xác định thiếu quan hệ pháp luật “Kiện đòi tài sản”, tuy nhiên Bản án sơ thẩm đã xem xét và giải quyết đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật theo yêu cầu của đương sự. Do đó, việc thiếu sót này không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các bên đương sự cũng như bản chất của vụ án nên cần rút kinh nghiệm.

Việc quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng đất thì của ông S, bà Y nhưng tài sản gắn liền với đất lại giao cho bà T là không thể thi hành án. Quan điểm này của đại diện VKS là đúng và cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, bản án phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, bà Y và xác định căn nhà là của ông bà và giao căn nhà cho ông S, bà Y là đảm bảo và không có khó khăn cho việc thi hành án.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về nhà và đất là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng:

[3.1]. Chấp nhận việc anh Nguyễn Ngọc L tự nguyện chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng anh L đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xong. Anh L còn được nhận lại 4.000.000 đồng (đã nhận lại).

[3.2]. Bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S phải chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 6.000.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xong. Trả lại cho bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản do bà Phạm Thị T nộp thay tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (đã nhận lại).

[4] Về án phí sơ thẩm:

[4.1]. Nguyên đơn chị Phạm Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; 150.000đ án phí phần tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và 8.000.000 đồng (5% x 160.000.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0001837 ngày 26/6/2019. Chị Phạm Thị Minh T còn phải nộp 8.150.000đ án phí DSST.

[4.2]. Việc Bản án sơ thẩm buộc bị đơn anh Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí phần cấp dưỡng nuôi con chung; 8.000.000 đồng (5% x 160.000.000 đồng) án phí dân sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng; 36.000.000 đồng (20.000.000 đồng + 4% x 400.000.000 đồng) phần án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ cho bà Y, ông S là đúng.

Tuy nhiên lại buộc anh L phải chịu án phí 82.163.760 đồng (72.000.000 đồng + 2% x 508.188.000 đồng) phần án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu đối với việc chia tài sản chung là không đúng và quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là đúng. Bởi lẽ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: Các đương sự trong vụ án hôn nhân gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì chỉ chịu án phí DSST không có giá ngạch và chỉ chịu án phí DSST có giá ngạch tương ứng với tài sản họ được chia. Do đó, đối với tài sản anh Lâm yêu cầu nhưng không được chia thì chỉ phải chịu 300.000đ án phí DSST. Do đó, Cấp phúc thẩm cần sửa lại án phí DSST về phần này đối với anh L là phù hợp.

Như vậy anh Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí phần cấp dưỡng nuôi con chung; 8.000.000 đồng án phí dân sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng; 300.000 đồng phần án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu đối với việc chia tài sản chung; 150.000đ án phí phần tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và 36.000.000 phần án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ cho bà Y, ông S. Được khấu trừ vào số tiền 37.250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0005023 ngày 14/10/2019, anh Nguyễn Ngọc L còn phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.3]. Bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Mai Thị Hải Y còn được nhận lại 10.300.000 đồng do chị Phạm Thị Minh T nộp thay tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0007747 ngày 28/4/2020. Trả lại cho bà Mai Thị Hải Y 6.290.000 đồng do chị Phạm Thị Minh T nộp thay tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0007872 ngày 13/5/2020.

[4.4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền anh Nguyễn Ngọc L đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
 - Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc L.
 - Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Minh S, bà Mai Thị Hải Y.
 - Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình số: 56/2021/HNGĐ-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phân tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm;
- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166 Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 129, 137 của Bộ luật dân sự năm 2005.
- Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Minh T.

[1.1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L.

[1.2]. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 08/02/2014 cho chị Phạm Thị Minh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

[1.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận việc anh Nguyễn Ngọc L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng, cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

Anh Nguyễn Ngọc L được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc L.

[2.1]. Về tài sản chung của chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L là: 01 xe ô tô hiệu HUYNDAI I20, biển số 47A – 069.82, có trị giá 320.000.000 đồng; Chia cho chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 160.000.000 đồng.

- Giao cho bà Phạm Thị Minh T được quyền quản lý, sở hữu: 01 xe ô tô Hyundai I20, biển số 47A – 069.82. Bà Phạm Thị Minh T có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị tài sản cho anh Nguyễn Ngọc L là 160.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc L: Về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m², cùng công suất diện tích 7,48m² và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 010524 do Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 29/4/2011, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S:

[3.1]. Xác định thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75,1m² do Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 010524 ngày 29/4/2011 đứng tên ông Trần Trọng Đ, bà Ngô Thị H; đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị Minh T, anh Nguyễn Ngọc L ngày 07/8/2012 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m² tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản của bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S.

[3.2]. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng Trần Trọng Đ, Ngô Thị H với bên nhận chuyển nhượng chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L đối với thửa đất 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75,1m², được Văn phòng Công chứng Đ Công chứng số 4128, quyền số 07/CC-SCC/HĐGD, ngày 18/7/2012, là vô hiệu.

- Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L trả lại cho bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75,1m² do Ủy ban nhân dân thành phố B, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE 010524 ngày 29/4/2011 đứng tên ông Trần Trọng Đ, bà Ngô Thị H; đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị Minh T, anh Nguyễn Ngọc L ngày 07/8/2012 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4, 02 tầng, diện tích 75,1m² tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Lô đất có tứ cận:

Phía Nam giáp đường Trần Quốc Toản rộng 5m

Phía Tây giáp thửa đất số 77 dài 15,06m

Phía Bắc giáp thửa đất số 63 rộng 5m

Phía Đông giáp thửa đất số 68 dài 15m

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 010524, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 66, diện tích 75,1m² do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 29/4/2011, đăng ký biến động sang tên chị Phạm Thị Minh T, anh Nguyễn Ngọc L ngày 07/8/2012

hiện nay bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S đang quản lý nên không buộc ông L, bà T phải trả lại.

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Về lỗi của Hợp đồng vô hiệu và bồi thường thiệt hại: Bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3.3]. Buộc anh Nguyễn Ngọc L có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S số tiền nợ là 800.000.000 đồng. Về lãi suất bà Mai Thị Hải Y và ông Phạm Minh S không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ giải quyết, xét xử:

- Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc L về việc yêu cầu chia tài sản là thửa đất nông nghiệp tại xã P, huyện N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BN 589063 do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp ngày 08/8/2013, cho anh Nguyễn Ngọc L.

- Đối với yêu cầu của bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S về việc yêu cầu buộc chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc L dừng ngay việc khai thác và sử dụng diện tích đất tại Tiểu khu 311, thuộc địa bàn xã C, huyện N; Điều chỉnh biên động quyền sử dụng đất từ tên ông Trần Trọng Đ và bà Ngô Thị H sang tên bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Chấp nhận việc anh Nguyễn Ngọc L tự nguyện chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng anh Lâm đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xong. Anh L còn được nhận lại 4.000.000 đồng (đã nhận lại).

Bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S phải chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 6.000.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xong. Trả lại cho bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản do bà Phạm Thị T nộp thay tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (đã nhận lại).

[5] Về án phí DSST:

[5.1]. Chị Phạm Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; 150.000đ án phí phản tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và 8.000.000 đồng (5% x 160.000.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0001837 ngày 26/6/2019. Chị Phạm Thị Minh T còn phải nộp 8.150.000đ án phí DSST.

[5.2]. Anh Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; 8.000.000 đồng án phí dân sự thẩm phần giá trị tài sản được hưởng; 300.000 đồng phần án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận yêu cầu đối với việc chia tài sản chung; 150.000đ án phí phần tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và 36.000.000 phần án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ cho bà Y, ông S. Được khấu trừ vào số tiền 37.250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0005023 ngày 14/10/2019, anh Nguyễn Ngọc L còn phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5.3]. Bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Mai Thị Hải Y còn được nhận lại 10.300.000 đồng do chị Phạm Thị Minh T nộp thay tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0007747 ngày 28/4/2020. Trả lại cho bà Mai Thị Hải Y 6.290.000 đồng do chị Phạm Thị Minh T nộp thay tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0007872 ngày 13/5/2020.

[5.4]. Về án phí phúc thẩm:

Bà Mai Thị Hải Y, ông Phạm Minh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do chị Phạm Thị Minh T nộp thay theo các biên lai thu số 60AA/2021/0004247 và số 60AA/2021/0004248 cùng ngày 17/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSPT do ông Đỗ Hùng C nộp thay anh Nguyễn Ngọc L theo biên lai thu số 60AA/2021/0004251 ngày 18/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp Buôn Ma Thuột;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Anh Tuấn